

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

001
CH
CÔ
HÀN
1/4

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 06 ngày 18/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã	Chủ tịch	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	
Ông Trần Văn Khuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Hương Lan	Thành viên	
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 03/11/2016
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2016
Ông Diệp Phú Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/09/2016
Ông Bùi Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Võ Nhật Trần	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Minh Hồng	Trưởng ban	
Ông Lê Hữu Dương	Thành viên	
Bà Võ Thị Cẩm Tú	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2016
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2016
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2016
Ông Phạm Thái Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1


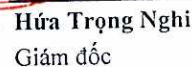
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.263.776.249	121.098.703.744
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.450.333.003	58.124.897.218
111	1. Tiền		15.450.333.003	33.034.688.401
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	25.090.208.817
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.000.000.000	40.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000.000	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.189.291.671	10.140.695.448
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.868.271.251	6.167.017.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.720.823.502	1.362.331.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.541.741.788	3.317.591.752
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(941.544.870)	(706.245.248)
140	IV. Hàng tồn kho	9	13.804.045.452	10.183.708.668
141	1. Hàng tồn kho		13.804.045.452	10.183.708.668
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.820.106.123	2.649.402.410
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.197.010.770	1.468.843.570
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		781.812.875	132.765.483
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	841.282.478	1.047.793.357
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		148.319.841.322	128.048.093.121
220	II. Tài sản cố định		135.059.950.514	124.178.307.747
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	131.526.609.993	123.321.571.972
222	- Nguyên giá		304.910.292.565	280.686.937.081
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.383.682.572)	(157.365.365.109)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.533.340.521	856.735.775
228	- Nguyên giá		5.808.036.580	1.798.212.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.274.696.059)	(941.476.225)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.029.056.202	1.377.828.617
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.029.056.202	1.377.828.617
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.230.834.606	2.491.956.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.154.967.856	2.419.069.583
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.a	75.866.750	72.887.174
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		236.583.617.571	249.146.796.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

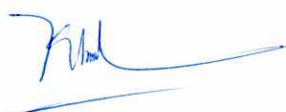
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		75.090.990.409	81.379.887.071
310	I. Nợ ngắn hạn		75.040.390.981	81.329.287.643
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	53.729.466.085	56.741.171.905
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	817.488.963	963.665.244
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.937.666.418	3.800.693.689
314	4. Phải trả người lao động		9.803.034.256	16.703.885.415
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.288.206.688	187.759.469
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.158.311.856	2.400.564.834
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		306.216.715	531.547.087
330	II. Nợ dài hạn		50.599.428	50.599.428
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	50.599.428	50.599.428
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.492.627.162	167.766.909.794
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	161.492.627.162	167.766.909.794
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.715.321.501	33.192.490.393
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.345.717.368	25.142.831.108
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		4.220.000.000	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		11.125.717.368	25.142.831.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		236.583.617.571	249.146.796.865



Võ Thị Kim Loan
Người lập

Lê Thị Kim Thúy
Kế toán trưởng

Hứa Trọng Nghi
Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	559.010.900.294	515.319.919.340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	12.371.206
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		559.010.900.294	515.307.548.134
11	4. Giá vốn hàng bán	21	391.437.056.148	349.300.755.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.573.844.146	166.006.792.855
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.469.961.408	3.478.374.008
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	110.046.827.200	93.982.117.439
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	49.143.440.590	45.449.297.715
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.853.537.764	30.053.751.709
31	11. Thu nhập khác	25	1.196.346.511	457.571.075
32	12. Chi phí khác	26	482.054.183	536.935.270
40	13. Lợi nhuận khác		714.292.328	(79.364.195)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.567.830.092	29.974.387.514
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.445.092.300	4.643.795.180
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.b	(2.979.576)	187.761.226
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.125.717.368</u>	<u>25.142.831.108</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.021	2.307


Võ Thị Kim Loan
Người lập


Lê Thị Kim Thúy
Kế toán trưởng


Hứa Trọng Nghi
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.567.830.092	29.974.387.514
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.558.562.954	16.556.642.334
03	- Các khoản dự phòng		235.299.622	(66.088.627)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.168.243.909)	(3.478.374.008)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.193.448.759	42.986.567.213
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(614.008.810)	639.745.528
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.620.336.784)	6.269.898.916
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.043.737.488)	10.432.541.449
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.464.065.473)	1.399.055.053
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.360.352.142)	(8.668.854.176)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.987.453.482
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.796.987.159)	(9.890.757.302)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.706.039.097)	45.155.650.163
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.121.360.144)	(28.845.517.233)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		821.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	50.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.269.818.126	2.738.567.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.030.542.018)	(16.106.949.944)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.937.983.100)	(14.156.036.460)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.937.983.100)	(14.156.036.460)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(42.674.564.215)	14.892.663.759
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.124.897.218	43.232.233.459
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>15.450.333.003</u>	<u>58.124.897.218</u>

Võ Thị Kim Loan
Người lập

Lê Thị Kim Thúy
Kế toán trưởng



Hứa Trọng Nghi
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 06 ngày 18/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.000.000.000 đồng, tương đương với 10.900.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, quản lý, phát triển hệ thống cấp thoát nước và kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình), xây dựng công trình cấp thoát nước, lập dự án, thẩm tra thiết kế, tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất nước khoáng tại trụ sở);
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN được ưu đãi theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính. Cụ thể như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong vòng 15 năm (từ năm 2007 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	176.478.122	415.433.777
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.273.854.881	32.619.254.624
Các khoản tương đương tiền	-	25.090.208.817
	<u>15.450.333.003</u>	<u>58.124.897.218</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	45.000.000.000	45.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2016 là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Lạc Long Quân; Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Quận 7 với lãi suất từ 6,0%/ năm đến 7,2%/ năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Long Quân Vương	131.290.900	152.884.900
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	125.922.461	113.605.445
- Công ty TNHH INLEN	93.599.477	89.232.371
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 7	417.040.999	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng và Kinh Doanh Nhà Thanh Nhựt	441.846.300	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	205.566.700	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.453.004.414	5.811.294.601
	7.868.271.251	6.167.017.317
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	139.371.674	116.731.439

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ nhất	969.598.300	-	-	-
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tín Hưng	-	-	121.373.482	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ nước và Môi trường Việt Nam	-	-	118.472.070	-
CTY TNHH Cơ khí Xây dựng Hoàng Vinh	-	-	158.298.800	-
Trả trước cho người bán khác	751.225.202	-	964.187.275	-
	1.720.823.502	-	1.362.331.627	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.012.027.778	-	811.884.496	-
Phải thu Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên tiền nước trước thời điểm quyết toán chuyển đổi	-	-	2.181.842.493	-
Tạm ứng	353.000.000	-	65.775.000	-
Ký cược, ký quỹ	175.510.078	-	180.506.072	-
Phải thu khác	1.203.932	-	77.583.691	-
	2.541.741.788	-	3.317.591.752	-

8 . NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Cơ khí đúc hợp kim Thịnh Hưng	101.442.000	-	101.442.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Mạnh Đức	60.883.300	-	60.883.300	-
Công ty Cổ phần Gia Phát Hải Phòng	32.173.680	-	32.173.680	-
Các khoản khác	747.045.890	-	511.746.268	-
	941.544.870	-	706.245.248	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.698.126.965	-	8.408.994.737	-
Công cụ, dụng cụ	160.099.397	-	123.800.444	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.808.344.588	-	1.515.374.153	-
Thành phẩm	137.474.502	-	135.539.334	-
	13.804.045.452	-	10.183.708.668	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Phát triển mạng lưới cấp nước	2.798.421.783	151.210.320
- Xây dựng hầm đồng hồ tổng	-	120.024.863
- Đầu nối tăng áp phù kín mạng lưới cấp nước năm 2015	-	596.530.045
Sửa chữa tài sản cố định		
- Chi phí sửa chữa ống mục	230.634.419	510.063.389
	3.029.056.202	1.377.828.617

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	27.521.530.209	13.910.563.145	236.670.735.777	2.320.483.950	263.624.000	280.686.937.081						
- Mua trong năm	-	7.422.620.109	8.889.550.748	422.111.182	-	16.734.282.039						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	9.744.180.238	-	-	9.744.180.238						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.255.106.793)	-	-	(2.255.106.793)						
Số dư cuối năm	27.521.530.209	21.333.183.254	253.049.359.970	2.742.595.132	263.624.000	304.910.292.565						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	8.937.772.117	5.764.529.358	140.746.414.229	1.653.025.405	263.624.000	157.365.365.109						
- Khấu hao trong năm	1.210.795.570	2.063.093.985	14.611.344.762	340.108.803	-	18.225.343.120						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.207.025.657)	-	-	(2.207.025.657)						
Số dư cuối năm	10.148.567.687	7.827.623.343	153.150.733.334	1.993.134.208	263.624.000	173.383.682.572						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	18.583.758.092	8.146.033.787	95.924.321.548	667.458.545	-	123.321.571.972						
Tại ngày cuối năm	17.372.962.522	13.505.559.911	99.898.626.636	749.460.924	-	131.526.609.993						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.804.039.903 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.798.212.000	1.798.212.000
- Mua trong năm	4.009.824.580	4.009.824.580
Số dư cuối năm	5.808.036.580	5.808.036.580
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	941.476.225	941.476.225
- Khấu hao trong năm	1.333.219.834	1.333.219.834
Số dư cuối năm	2.274.696.059	2.274.696.059
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	856.735.775	856.735.775
Tại ngày cuối năm	3.533.340.521	3.533.340.521

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	693.010.770	952.843.570
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	504.000.000	516.000.000
	1.197.010.770	1.468.843.570
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.405.079.918	1.358.688.584
Chi phí sửa chữa TSCĐ	8.749.887.938	1.060.380.999
	10.154.967.856	2.419.069.583

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Kỹ thuật Cơ Điện Toàn Cầu	224.716.601	224.716.601	694.316.112	694.316.112
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.375.660.000	538.847.760	1.394.800.000	1.394.800.000
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	389.290.000	-	467.500.000	467.500.000
- Công ty TNHH Khôi Việt	37.986.183.192	389.290.000	694.320.000	694.320.000
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	969.598.300	37.986.183.192	47.207.487.717	47.207.487.717
- Công ty Liên doanh Hóa Nhựa Đệ Nhất	1.718.640.000	969.598.300	-	-
- Công ty TNHH Phạm Lâm	2.857.515.607	1.718.640.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tín Hưng	8.207.862.385	2.857.515.607	-	-
- Phải trả các đối tượng khác		9.044.674.625	6.282.748.076	6.282.748.076
	53.729.466.085	53.729.466.085	56.741.171.905	56.741.171.905
	38.030.338.146	38.030.338.146	47.491.642.317	47.491.642.317

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Tân Thuận	88.298.385	150.000.000	-	-
- Công ty TNHH Bê tông Công Thành	46.218.087	-	-	-
- Trung tâm dịch vụ Đầu tư Xây dựng	14.022.662	25.695.726	-	-
- Công Ty CP Địa ốc Phú Long	668.949.829	787.969.518	-	-
- Ứng trước của đối tượng khác				
	817.488.963	963.665.244		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		1.563.847.016		1.563.847.016		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	926.022.636		-		1.445.092.300		1.360.352.142		841.282.478		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	121.770.721		-		2.842.247.631		1.863.563.629		-		856.913.281	
Các loại thuế khác	-		-		310.831.400		310.831.400		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		3.800.693.689		47.574.142.043		47.294.082.595		-		4.080.753.137	
	1.047.793.357		3.800.693.689		53.736.160.390		52.392.676.782		841.282.478		4.937.666.418	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất năm 2016	992.970.000	-
Chi phí phải trả khác	295.236.688	187.759.469
	<u>1.288.206.688</u>	<u>187.759.469</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	132.332.790	75.134.560
Phải trả về cổ phần hoá	343.204.668	343.536.668
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	661.195.470	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.025.207.040	1.063.190.140
Phải trả tiền kinh phí Đảng	252.241.578	187.229.519
Phải trả CBNV tiền thuế TNCN	71.164.778	434.552.108
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	199.213.980	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.473.751.552	296.921.839
	<u>4.158.311.856</u>	<u>2.400.564.834</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.599.428	50.599.428
	<u>50.599.428</u>	<u>50.599.428</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	109.000.000.000	431.588.293	28.188.743.276	27.073.747.117	164.694.078.686
Lãi trong năm trước	-	-	-	25.142.831.108	25.142.831.108
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.003.747.117	(5.003.747.117)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.400.000.000)	(7.400.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(14.170.000.000)	(14.170.000.000)
Số dư cuối năm trước	109.000.000.000	431.588.293	33.192.490.393	25.142.831.108	167.766.909.794
Số dư đầu năm nay	109.000.000.000	431.588.293	33.192.490.393	25.142.831.108	167.766.909.794
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.125.717.368	11.125.717.368
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.522.831.108	(3.522.831.108)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(10.900.000.000)	(10.900.000.000)
Số dư cuối năm nay	109.000.000.000	431.588.293	36.715.321.501	15.345.717.368	161.492.627.162

06-C
HH
HH
TOÁN
HỊ MINH

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	25.142.831.108
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,011	3.522.831.108
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,864	6.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	1,989	500.000.000
Chi trả cổ tức	43,352	10.900.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	16,784	4.220.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	53,44%	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000
TNHH Một thành viên				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	10,00%	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000
Đông Á				
Các cổ đông khác	36,56%	39.847.300.000	36,56%	39.847.300.000
	100%	109.000.000.000	100%	109.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.900.000.000	14.170.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.900.000.000	14.170.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.715.321.501	33.192.490.393
	36.715.321.501	33.192.490.393

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	548.327.785.112	502.617.589.610
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	2.700.895.198	1.783.656.502
Doanh thu công trình xây dựng	1.845.567.433	750.517.100
Doanh thu nước Sawanew	5.198.827.868	5.066.479.704
Doanh thu cung cấp vòi	-	3.040.428.104
Doanh thu hoạt động khác (nhượng bán vật tư, kiểm định...)	663.035.630	1.717.577.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.789.053	343.670.781
	559.010.900.294	515.319.919.340
	335.731.138	3.717.621.043
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)		

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	384.031.983.435	340.872.515.134
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	2.233.251.133	1.438.185.347
Giá vốn của công trình xây dựng	1.448.425.644	630.834.622
Giá vốn nước Sawanew	3.162.731.374	3.005.115.469
Giá vốn kinh doanh vòi	-	2.840.837.293
Giá vốn hoạt động khác	560.664.562	513.267.414
	391.437.056.148	349.300.755.279

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.469.961.408	3.478.374.008
	3.469.961.408	3.478.374.008

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.614.915.384	29.034.446.474
Chi phí nhân công	54.069.383.797	45.705.745.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.640.506.356	13.518.907.966
Chi phí bán hàng nước Sawanew, vòi...	1.902.842.493	2.071.360.754
Chi phí chống thất thoát nước	3.314.222.107	1.846.312.879
Chi phí khác bằng tiền	1.504.957.063	1.805.343.843
	110.046.827.200	93.982.117.439

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.595.520.969	3.365.282.493
Chi phí nhân viên quản lý	21.653.118.487	20.342.212.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.218.770.436	2.297.297.026
Thuế, phí, lệ phí	1.303.801.400	1.008.885.600
Chi phí dự phòng	235.299.622	66.088.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.866.106	1.067.537.903
Chi phí khác bằng tiền	19.012.063.570	17.301.993.641
	49.143.440.590	45.449.297.715

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	698.282.501	-
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được hưởng	480.546.890	435.977.407
Thu nhập khác	17.517.120	21.593.668
	1.196.346.511	457.571.075

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nộp phạt hành chính	1.507.292	135.818.489
Chi phí phụ cấp lưu động	480.546.891	401.116.781
	482.054.183	536.935.270

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.567.830.092	29.974.387.514
Các khoản điều chỉnh tăng	899.833.528	930.572.955
- Chi phí không hợp lệ	838.734.711	640.252.989
- Phạt vi phạm hành chính	1.507.292	135.818.489
- Chênh lệch tạm thời	59.591.525	154.501.477
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(620.862.400)
- Hoàn nhập chi phí chưa có hóa đơn năm trước	-	(620.862.400)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.467.663.620	30.284.098.069
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi thuế	8.322.936.162	12.522.816.913
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi thuế	5.144.727.458	17.761.281.156
Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	416.146.808	626.140.846
Thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	1.028.945.492	3.907.481.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.445.092.300	4.533.622.700
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	110.172.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(926.022.636)	3.099.036.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.360.352.142)	(8.668.854.176)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(841.282.478)	(926.022.636)

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	75.866.750	72.887.174
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	75.866.750	72.887.174
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	72.887.174	260.648.400
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(75.866.750)	(72.887.174)
	(2.979.576)	187.761.226

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11.125.717.368	25.142.831.108
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.125.717.368	25.142.831.108
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.021	2.307

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.793.007.087	24.557.812.870
Chi phí nhân công	78.138.048.751	75.744.340.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.559.202.739	16.556.642.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.881.031.728	6.060.185.763
Chi phí khác bằng tiền	20.517.020.633	19.107.337.484
	167.888.310.938	142.026.318.860

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.450.333.003	-	58.124.897.218	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.410.013.039	(941.544.870)	9.484.609.069	(706.245.248)
Các khoản cho vay	45.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	70.860.346.042	(941.544.870)	107.609.506.287	(706.245.248)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	57.938.377.369		59.192.336.167	
Chi phí phải trả	1.288.206.688		187.759.469	
	59.226.584.057		59.380.095.636	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.450.333.003	-	-	15.450.333.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.468.468.169	-	-	9.468.468.169
Các khoản cho vay	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
	69.918.801.172	-	-	69.918.801.172

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản trương đương tiền	58.124.897.218	-	-	58.124.897.218
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.778.363.821	-	-	8.778.363.821
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	106.903.261.039	-	-	106.903.261.039

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	57.887.777.941	50.599.428	-	57.938.377.369
Chi phí phải trả	1.288.206.688	-	-	1.288.206.688
	59.175.984.629	50.599.428	-	59.226.584.057
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	59.141.736.739	50.599.428	-	59.192.336.167
Chi phí phải trả	187.759.469	-	-	187.759.469
	59.329.496.208	50.599.428	-	59.380.095.636

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh ngành nước	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	552.874.247.743	6.136.652.551	559.010.900.294
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	165.160.587.531	2.413.256.615	167.573.844.146
Tổng chi phí mua TSCĐ	32.210.914.442	-	32.210.914.442
Tài sản bộ phận trực tiếp	236.586.597.366	-	236.586.597.366
Tổng tài sản	236.583.617.571	-	236.583.617.571
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	53.729.466.085	-	53.729.466.085
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	21.361.524.324
Tổng nợ phải trả	53.729.466.085	-	75.090.990.409

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua nước			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	384.031.983.435	357.916.140.890
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	7.325.416.000	4.020.132.600
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	190.819.313	577.283.529
Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	Công ty con của TCT	26.590.905	27.115.000
Công ty CP Cấp Nước Chợ Lớn	Công ty con của TCT	40.550.009	43.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Nước Trung An	Công ty con của TCT	1.200.000	2.288.000
Công ty CP Cấp Nước Bến Thành	Công ty con của TCT	1.854.546	-
Công ty TNHH Một thành viên Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con của TCT	-	652.363.740

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (tiếp theo)


	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty con của TCT	24.809.094	25.468.000
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Nước Tân Hòa	Đơn vị trực thuộc TCT	2.472.727	2.920.000
Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc TCT	13.439.091	1.004.622.600
Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc TCT	33.995.453	1.381.760.174
Thuê tài sản			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	486.495.971	872.725.985
Mua tài sản cố định			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.870.194.471	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu tiền hàng		139.371.674	116.731.439
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	132.871.674	10.200.000
Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc TCT	-	106.531.439
Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc TCT	6.500.000	-
Phải trả tiền thuê tài sản			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	236.137.981	239.999.646
Phải trả tiền mua nước			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	32.075.770.215	47.207.487.717
Phải trả tiền mua vật tư			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.700.777.200	-
Phải trả tiền mua tài sản			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.973.497.796	-
Phải trả tiền xây dựng			
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	Công ty con của TCT	20.744.236	20.744.236
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty con của TCT	23.410.718	23.410.718
		-	-
Phải thu khác			
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	2.181.842.493


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.004.347.066	1.807.324.614

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Võ Thị Kim Loan
Người lập


Lê Thị Kim Thúy
Kế toán trưởng


Hứa Trọng Nghi
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

